

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG KINH BẮC

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ MÔI TRƯỜNG KINH BẮC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KINH BAC ENVIRONMENT AND CONSTRUCTION INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: KINHBAC EC ., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 2301103588

3. Ngày thành lập: 25/09/2019

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Hoài Thị, Xã Liên Bảo, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0382489686

Fax:

Email:

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                 | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)                                              | 1812        |
| 2.  | In ấn                                                                                     | 1811        |
| 3.  | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                    | 3311        |
| 4.  | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                | 3312        |
| 5.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                    | 3313        |
| 6.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                    | 3314        |
| 7.  | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 3315        |
| 8.  | Sửa chữa thiết bị khác                                                                    | 3319        |
| 9.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                   | 3320        |
| 10. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá           | 3530        |
| 11. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                             | 3700(Chính) |
| 12. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                         | 3600        |
| 13. | Thu gom rác thải không độc hại                                                            | 3811        |
| 14. | Thu gom rác thải độc hại                                                                  | 3812        |
| 15. | Tái chế phế liệu                                                                          | 3830        |
| 16. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                         | 3900        |
| 17. | Xây dựng nhà để ở                                                                         | 4101        |
| 18. | Xây dựng nhà không để ở                                                                   | 4102        |
| 19. | Xây dựng công trình đường sắt                                                             | 4211        |
| 20. | Xây dựng công trình đường bộ                                                              | 4212        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                       | 4221 |
| 22. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                            | 4222 |
| 23. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                             | 4223 |
| 24. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                              | 4229 |
| 25. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                       | 4291 |
| 26. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                | 4292 |
| 27. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                          | 4293 |
| 28. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                     | 4299 |
| 29. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                         | 4311 |
| 30. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                              | 4312 |
| 31. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                          | 4321 |
| 32. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                          | 4322 |
| 33. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                 | 4329 |
| 34. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                 | 4330 |
| 35. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                            | 4390 |
| 36. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                  | 4530 |
| 37. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                   | 4541 |
| 38. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                            | 4542 |
| 39. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                               | 4543 |
| 40. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(không bao gồm môi giới bất động sản, chứng khoán, bảo hiểm, xuất khẩu lao động và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài) | 4610 |
| 41. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                             | 4649 |
| 42. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                            | 4651 |
| 43. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                             | 4652 |
| 44. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                         | 4653 |
| 45. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                | 4659 |
| 46. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                   | 4661 |
| 47. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                                                                                                                                                     | 4662 |
| 48. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                        | 4663 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 49. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón<br>Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp)<br>Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh<br>Bán buôn cao su<br>Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt<br>Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại | 4669 |
| 50. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4690 |
| 51. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4719 |
| 52. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4722 |
| 53. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4723 |
| 54. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4724 |
| 55. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4730 |
| 56. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                              | 4741 |
| 57. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                | 4752 |
| 58. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                         | 4753 |
| 59. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                               | 4772 |
| 60. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ vàng, súng, đạn, tem và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                       | 4773 |
| 61. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                           | 4774 |
| 62. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                  | 4791 |
| 63. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                             | 4799 |
| 64. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4932 |
| 65. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4933 |
| 66. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5210 |
| 67. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5221 |
| 68. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5222 |
| 69. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5224 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 70. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Gửi hàng<br>Giao nhận hàng hóa<br>Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay<br>Logistics                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5229 |
| 71. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6202 |
| 72. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6209 |
| 73. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6820 |
| 74. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7020 |
| 75. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Tư vấn quản lý dự án<br>Tư vấn lập hồ sơ mời thầu<br>Tư vấn đánh giá hồ sơ dự thầu<br>Thiết kế quy hoạch xây dựng<br>Thiết kế kiến trúc công trình;<br>Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;<br>Thiết kế cơ - điện công trình;<br>Thiết kế cấp - thoát nước công trình;<br>Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. | 7110 |
| 76. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7120 |
| 77. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7410 |
| 78. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(trừ hoạt động của các nhà báo độc lập, Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng, Tư vấn chứng khoán)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7490 |
| 79. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7710 |
| 80. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7730 |
| 81. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8230 |
| 82. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8299 |
| 83. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 8531 |
| 84. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8532 |
| 85. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8533 |

|     |                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|------|
| 86. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                           | 8560 |
| 87. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                         | 9511 |
| 88. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                        | 9512 |
| 89. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                      | 9521 |
| 90. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                               | 9522 |
| 91. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                             | 9523 |
| 92. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                             | 9524 |
| 93. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu | 9529 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông           | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ THANH BÌNH | Thôn Hoài Thị, Xã Liên Bảo, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông         | 45.000     | 450.000.000           | 5,000     | 125865169                                                                                   |         |
|     |                       |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                       |                                                                                      | Tổng số                   | 45.000     | 450.000.000           | 5,000     |                                                                                             |         |

|   |                     |                                                                                |                                    |         |               |        |           |
|---|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------|---------------|--------|-----------|
| 2 | NGUYỄN<br>HỒNG MINH | Thôn Hoài Thị,<br>Xã Liên Bảo,<br>Huyện Tiên Du,<br>Tỉnh Bắc Ninh,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 45.000  | 450.000.000   | 5,000  | 125853744 |
|   |                     |                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                     |                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                     |                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                     |                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                     |                                                                                | Tổng số                            | 45.000  | 450.000.000   | 5,000  |           |
| 3 | NGUYỄN<br>VĂN LĂNG  | Thôn Hoài Thị,<br>Xã Liên Bảo,<br>Huyện Tiên Du,<br>Tỉnh Bắc Ninh,<br>Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 810.000 | 8.100.000.000 | 90,000 | 125659261 |
|   |                     |                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                     |                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                     |                                                                                | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                     |                                                                                | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0       | 0             | 0,000  |           |
|   |                     |                                                                                | Tổng số                            | 810.000 | 8.100.000.000 | 90,000 |           |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN LĂNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc*

Sinh ngày: 30/06/1962

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 125659261

Ngày cấp: 06/03/2012

Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Hoài Thị, Xã Liên Bảo, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Hoài Thị, Xã Liên Bảo, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh